

Số: /BC-TTYT

Đà Lạt, ngày tháng 5 năm 2025

BÁO CÁO
Hoạt động Y tế trường học, Nha học đường năm học 2024 – 2025

PHẦN I. BÁO CÁO CÔNG TÁC Y TẾ TRƯỜNG HỌC
I. THÔNG TIN CHUNG

- Dân số chung: 236.390 Số xã, phường :16 Số tổ dân phố: 204
- Tổng số cán bộ làm công tác Y tế trường học tuyển thành phố: 01
- Tổng số cán bộ làm công tác Y tế trường học tuyển phường, xã: 16
- Tổng số nhân viên Y tế trường học có chuyên môn về y tế: 57 người; nhân viên kiêm nhiệm công tác Y tế trường học: 18 người.
- Nguồn kinh phí triển khai hàng năm cho công tác Y tế trường học:
 - Nguồn kinh phí của địa phương: 342.240 đồng (chi phí tô biên bản kiểm tra Y tế trường học năm học 2024 - 2025).
 - Nguồn kinh phí khác: 2.478.486.350 đồng (các Trường học sử dụng từ quỹ chăm sóc sức khỏe ban đầu cho học sinh hoặc từ nguồn bảo hiểm y tế học sinh...).
- Thông tin về quản lý sức khỏe:

TT	Nội dung	Tổng số trường	Tổng số học sinh	Số trường có Ban SK	Số trường có phòng y tế	Số trường có nhân viên YTTH	Số trường có xây dựng kế hoạch YTTH	Số trường có lập hồ sơ theo dõi sức khỏe	Số trường có khám sức khỏe đầu vào	Số trường có theo dõi sức khỏe định kỳ	Số trường có bếp ăn tập thể
1	Mầm non	31	9.538	31	31	15	31	31	31	31	31
2	Tiểu học	27	20.210	27	27	25	27	27	27	27	26
3	THCS	05	10.501	05	05	05	05	05	05	05	0
4	THPT	04	5.371	04	04	04	04	04	04	04	01
5	PT nhiều cấp	08	10.802	08	08	08	08	08	08	08	02
	Tổng số	75	56.422	75	75	57	75	75	75	75	60

- Đào tạo tập huấn chuyên môn nghiệp vụ về Y tế trường học: Không
- Truyền thông giáo dục sức khỏe, tư vấn sức khỏe:

TT	Nội dung	Đối tượng	Hình thức	Số lượt	Số lượng
1	Phòng chống dịch, bệnh truyền nhiễm	Học sinh	Truyền thông trực tiếp	650	44.286
2	Phòng chống ngộ độc thực phẩm	Học sinh	Truyền thông trực tiếp	439	44.289

TT	Nội dung	Đối tượng	Hình thức	Số lượt	Số lượng
3	Dinh dưỡng hợp lý	Học sinh	Truyền thông trực tiếp	356	44.286
4	Hoạt động thể lực nâng cao sức khỏe	Học sinh	Truyền thông trực tiếp	462	44.286
5	Phòng chống tác hại thuốc lá	Học sinh	Truyền thông trực tiếp	102	23.934
6	Phòng chống tác hại rượu bia	Học sinh	Truyền thông trực tiếp	94	23.934
7	Phòng chống bệnh, tật học đường	Học sinh	Truyền thông trực tiếp	335	43.968
8	Chăm sóc răng miệng	Học sinh	Truyền thông trực tiếp	277	22.017
9	Phòng chống các bệnh về mắt	Học sinh	Truyền thông trực tiếp	287	42.562
10	Phòng chống tai nạn thương tích	Học sinh	Truyền thông trực tiếp	347	44.286
11	Phòng chống xâm hại tình dục cho học sinh	Học sinh	Truyền thông trực tiếp	111	33.207
12	Chăm sóc sức khỏe vị thành niên, HIV/AIDS	Học sinh	Truyền thông trực tiếp	48	23.508

II. ĐIỀU KIỆN VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, CẤP THOÁT NƯỚC, VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

TT	Nội dung	Tổng số trường	Số trường đạt	Tỷ lệ (%)
1	Điều kiện về phòng học	75	50	66,7
2	Điều kiện về phòng thí nghiệm	17	17	100
3	Điều kiện về phòng tin học	44	21	47,7
4	Điều kiện về bàn ghế phòng học	75	75	100
5	Điều kiện về bàn ghế phòng thí nghiệm	17	17	100
6	Điều kiện về bàn ghế phòng tin học	44	44	100
7	Điều kiện về bảng phòng học	44	44	100
8	Điều kiện về chiếu sáng	75	75	100
9	Cường độ tiếng ồn	75	75	100
10	Điều kiện về thiết bị, đồ chơi trẻ em	31	31	100
11	Đủ nước uống	75	75	100
12	Điều kiện về nước sinh hoạt	75	75	100
13	Khu vực vệ sinh riêng cho giáo viên và học sinh, riêng biệt cho nam và nữ	75	75	100
14	Mỗi khu vệ sinh nhà tiêu, nhà tiểu, khu nhà tiêu có nước sạch, xà phòng và dung dịch sát khuẩn	75	74	98,7

1. Tình hình bệnh tật trong năm học vừa qua

2. Tình hình dịch, bệnh truyền nhiễm trong năm học vừa qua

3. Tai nạn thương tích trong năm học vừa qua

[illegible]

TT	Nguy cơ sức khỏe	Số trường có báo cáo	Số trường hợp mắc									
			Trượt, ngã	Bỏng	Đuối nước	Điện giật	Súc vật cắn	Ngộ độc	Hóc dị vật	Cắt vào tay chân	Bị đánh	Tai nạn giao thông
2	Tiểu học	27	1137	01	0	0	0	0	0	84	0	0
3	THCS	05	262	05	0	0	0	05	0	27	0	12
4	THPT	04	244	13	0	0	0	0	0	04	0	0
5	PT Nhiều cấp	08	241	05	0	0	0	0	0	81	01	14
Tổng cộng		75	1.905	24	0	0	0	05	0	196	01	26

4. An toàn thực phẩm (Bếp ăn tập thể và căng tin)

TT	Nội dung	Tổng số trường	Số trường đạt	Tỷ lệ (%)
1	Thông thoáng, đủ ánh sáng, cửa sổ có lưới chống chuột, ruồi nhặng, côn trùng	67	67	100
2	Nơi chế biến thức ăn được thiết kế theo nguyên tắc 1 chiều, có đủ dụng cụ chế biến, bảo quản, sử dụng riêng với thực phẩm sống và thức ăn chín	67	49	73.1
3	Dụng cụ chứa thức ăn và sử dụng để ăn uống được làm bằng vật liệu dễ làm vệ sinh và không thôi nhiễm yếu tố độc hại	67	67	100
4	Có lưu mẫu thức ăn theo quy định	67	67	100
5	Có đủ phương tiện, trang thiết bị phục vụ làm vệ sinh, khử trùng	67	67	100
6	Có nguồn nước sạch và chỗ rửa tay với xà phòng hoặc dung dịch sát khuẩn	67	67	100
7	Nhân viên nhà bếp, căng tin được tập huấn về an toàn thực phẩm	67	67	100
8	Nhân viên nhà bếp, căng tin có giấy chứng nhận sức khỏe theo quy định của Bộ Y tế	67	67	100
9	Người trực tiếp làm việc tại nhà ăn, nhà bếp có mặc trang phục bảo hộ	67	67	100
10	Ký hợp đồng với các cơ sở có giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm để cung cấp suất ăn cho học sinh (Trường hợp trường không tự cung cấp suất ăn)	0	0	0

IV. CÔNG TÁC KHÁC

1. Tiêm chủng phòng bệnh trong các đợt chiến dịch và tẩy giun tại trường học

TT	Nội dung	Đối tượng	Kết quả thực hiện	Tỷ lệ (%)
1	Tiêm phòng sởi cho học sinh từ 6→11 tuổi	1.448	1.407	97,17
2	Tiêm phòng bạch hầu- uốn ván	4.143	3.980	96,07
3	Tẩy giun cho học sinh từ 6→11 tuổi	20.827	20.483	98,35

2. Triển khai các chương trình Y tế và phong trào vệ sinh phòng bệnh tại các trường học

TT	Nội dung	Tổng số trường	Số trường có triển khai
1	Phòng chống HIV/AIDS	17	17
2	Phòng chống tai nạn thương tích	75	75
3	Phòng chống dịch bệnh truyền nhiễm	75	75
4	Phòng chống suy dinh dưỡng	75	75
5	An toàn thực phẩm	75	75
6	Phòng chống thuốc lá	17	17
7	Phòng chống rượu bia	17	17
8	Xây dựng trường học nâng cao sức khỏe	75	75
9	Phun, sử dụng hóa chất diệt côn trùng	75	75
10	Phun, sử dụng hóa chất khử khuẩn	75	75

3. Hoạt động truyền thông giáo dục sức khỏe tại các trường

TT	Nội dung	Tổng số trường	Số trường có triển khai
1	Phòng chống dịch, bệnh truyền nhiễm	75	75
2	Phòng chống ngộ độc thực phẩm	75	75
3	Dinh dưỡng hợp lý	75	75
4	Hoạt động thể lực nâng cao sức khỏe	75	75
5	Phòng chống tác hại thuốc lá	17	17
6	Phòng chống tác hại rượu bia	17	17
7	Phòng chống bệnh, tật học đường	75	75
8	Chăm sóc răng miệng	60	60
9	Phòng chống các bệnh về mắt	75	75
10	Phòng chống tai nạn thương tích	75	75
11	Phòng chống xâm hại tình dục cho học sinh	75	75

V. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ

- Công tác quản lý, chỉ đạo liên ngành Y tế - Giáo dục được tăng cường góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động, đảm bảo các điều kiện chăm sóc sức khỏe ban đầu, sơ cấp cứu ban đầu, phòng chống tai nạn thương tích và nâng cao sức khỏe cho học sinh.

- 100% các Trường học thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ về chăm sóc sức khỏe ban đầu cho học sinh (*quy định tại Thông tư Liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT BGDDT ngày 12/5/2016 của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục - Đào tạo về việc Quy định về công tác y tế trường học*); kịp thời phát hiện và tư vấn các bệnh tật học đường; điều kiện học tập và vệ sinh môi trường trong trường học được cải thiện.

- Chủ động triển khai các biện pháp phòng, chống dịch; không chế không để tình trạng dịch bệnh lây lan kéo dài trong trường học.

- Công tác truyền thông, giáo dục sức khỏe như: Vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm, giáo dục giới tính, sức khỏe sinh sản, phòng chống tác hại của thuốc lá (đặc biệt là tác hại của thuốc lá điện tử, thuốc nung nóng...), rượu, bia đối với học sinh được đẩy mạnh. Các Trường học trên địa bàn phối hợp chặt chẽ với cơ quan Bảo hiểm Xã hội tuyên truyền, hướng dẫn, vận động thực hiện Bảo hiểm Y tế bắt buộc đối với học sinh; chú trọng bảo đảm quyền lợi được chăm sóc sức khỏe ban đầu của học sinh trong trường học và hỗ trợ học sinh khó khăn tham gia Bảo hiểm Y tế.

- Thực hiện bữa ăn học đường đảm bảo dinh dưỡng hợp lý kết hợp tăng cường hoạt động thể lực cho trẻ em, học sinh; nâng cao nhận thức, bồi dưỡng cập nhật kiến thức cho học sinh về chăm sóc sức khỏe bản thân; giáo dục lối sống lành mạnh.

PHẦN II. BÁO CÁO NHA HỌC ĐƯỜNG NĂM HỌC 2024-2025 (*phụ lục*)

Trên đây là Báo cáo hoạt động Y tế trường học, Nha học đường năm học 2024 – 2025 của Trung tâm Y tế Đà Lạt./.

Nơi nhận:

- Sở Y tế tỉnh Lâm Đồng;
- Sở GD-ĐT tỉnh Lâm Đồng;
- UBND thành phố Đà Lạt;
- TTKSBT tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng Giáo dục và Đào tạo;
- Phòng Y tế Đà Lạt;
- Các đơn vị Y tế trực thuộc;
- Lưu: VT, NV-KH-DS, Khoa YTDP.PTHY.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Phạm Đắc Nguyễn

Phụ lục:

BÁO CÁO

Hoạt động Nha học đường năm học 2024-2025 trên địa bàn thành phố Đà Lạt

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-TTYT ngày /5/2025 của TTYT Đà Lạt)

I. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

1. MẦM NON

- Tổng số trường: 31
- Tổng số học sinh: 9.538
- Tổng số giáo viên: 579
- Tổng số trường có chương trình nha học đường: 31

2. TIỂU HỌC

- Tổng số trường: 27 Trường Tiểu học; 02 Trường liên cấp (trong đó có cấp tiểu học).
- Tổng số học sinh: 20.827
- Tổng số giáo viên: 858
- Tổng số trường có chương trình nha học đường: 27 Trường Tiểu học; 02 Trường liên cấp (trong đó có cấp tiểu học).

II. PHẦN SỐ LIỆU

1. Nhân lực Nha học đường

Bác sĩ Răng hàm mặt	BS RHM Định hướng	Y sĩ Răng trẻ em	Kỹ thuật viên	Y, bác sỹ nha học đường	Tổng cộng
02	0	0	0	0	02

2. Trang thiết bị

Trang thiết bị	Trung tâm, trạm	Tại trường	Tổng cộng	Ghi chú
Ghế nha	04	02	06	
Máy nha	04	01	05	
Tay khoan siêu tốc	06	0	06	
Tay khoan tốc độ chậm	04	0	04	
Máy nha xách tay	01	0	01	
Máy cạo vôi	02	0	02	
Đèn Halogen	02	0	02	
Dụng cụ tay (bộ)	20	0	20	

III. CÁC NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG

1. NỘI DUNG I

1.1. Mầm non

TT	Số tiết năm		Trường tham gia	Số học sinh tham gia	Tỉ lệ đáp ứng (%)		Ghi chú
	Chính khóa	Ngoại khóa			Trường	Học sinh	
1	124	0	31	8.653	100	90,7	
Tổng cộng	124	0	31	8.653	100	90,7	

1.2. Tiểu học

TT	Số tiết năm		Trường tham gia	Số học sinh tham gia	Tỉ lệ đáp ứng (%)		Ghi chú
	Chính khóa	Ngoại khóa			Trường	Học sinh	
1	58	0	29	20.827	100	100	
Tổng cộng	58	0	29	20.827	100	100	

2. NỘI DUNG 2: Chải răng, súc miệng tại trường học

2.1. Mầm non: Chải răng tại trường

TT	Số lần chải răng	Số trường tham gia	Số học sinh tham gia	Tỷ lệ đáp ứng (%)		Ghi chú
				Trường	Học sinh	
1	Hàng ngày	31	8.653	100	90,7	
Tổng cộng		31	8.653	100	90,7	

2.2. Tiểu học: Súc miệng Fluor tại trường học (số liệu thống kê đến tháng 15/12/2024)

TT	Súc miệng Fluor			Ghi chú
	Số trường tham gia	Số học sinh tham gia	Tỷ lệ (%)	
1	29	20.621	99,01	
Tổng cộng	29	20.621	99,01	

3. NỘI DUNG 3: Khám - Điều trị

3.1. Mầm non

Loại hình điều trị	Số học sinh khám	Số học sinh điều trị	Số răng điều trị		Ghi chú
			Răng sữa	Răng VV	
Amalgam	0	0	0	0	
GC	0	0	0	0	
Trám tạm	0	0	0	0	
Nhỏ	0	0	0	0	
Cạo vôi răng	0	0	0	0	
Tổng cộng	0	0	0	0	

3.2. Tiểu học

Loại hình điều trị	Số HS khám	Số học sinh điều trị	Số răng điều trị		Ghi chú
			Răng sữa	Răng VV	
Amalgam	0	0	0	0	
GC	0	0	0	0	
Trám tạm	0	0	0	0	
Nhổ	0	0	0	0	
Cạo vôi răng	0	0	0	0	
Tổng cộng	0	0	0	0	

4. NỘI DUNG 4: Trám bít hố rãnh

Số học sinh khám	Số học sinh điều trị	Số răng điều trị		Ghi chú
		Răng sữa	Răng sữa	
0	0	0	0	

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

- **Đối với hệ Mầm non:** Chương trình nha học đường chỉ dừng lại ở nội dung giáo dục nha khoa: Dạy cho học sinh có ý thức chăm sóc sức khỏe răng miệng, tạo thói quen cho các cháu chải răng sau khi ăn, giúp các cháu có ý thức bảo vệ răng từ tuổi mẫu giáo; chưa có điều kiện tổ chức điều trị sớm sâu răng sữa.

- **Đối với hệ Tiểu học:** Công tác giáo dục sức khỏe răng miệng được đưa vào chương trình học chính khóa, giúp nhận thức về sức khỏe răng miệng trong học sinh và đội ngũ giáo viên từng bước được nâng cao. Hoạt động súc miệng Fluor đã đi vào nề nếp có tổ chức, khoa học và hiệu quả, học sinh nhận thức được ngậm Fluor là bảo vệ răng, giúp răng chắc, răng ít bị sâu.

- Tuy nhiên vẫn còn một bộ phận không nhỏ phụ huynh học sinh chưa ý thức phòng bệnh răng miệng cho con. Chương trình Nha học đường tại thành phố Đà Lạt chưa phát triển đúng theo quy mô chuẩn. Trường học chưa có phòng nha học đường riêng biệt; y dụng cụ, trang thiết bị chưa đầy đủ phục vụ cho công tác điều trị, thiếu nhân lực,...chính vì thế việc chăm sóc răng miệng cho học sinh chưa đạt hiệu quả như mong muốn.